

Lạng Sơn, ngày tháng 7 năm 2025

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Sở Y tế Lạng Sơn công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2025 như sau:

*ĐV tính: Triệu đồng*

Số TT	Nội dung	Thực hiện 6T/2024	Dự toán năm 2025	Thực hiện 6T/2025	Thực hiện/Dự toán (tỷ lệ %)	Thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6	7
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	<b>753,1</b>	<b>730,0</b>	<b>866,2</b>	<b>119%</b>	<b>115%</b>
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>	<b>753,1</b>	<b>730,0</b>	<b>866,2</b>	<b>119%</b>	<b>115%</b>
1	Lệ phí	0,0	0,0	0,0		
2	Phí	753,1	730,0	866,2	119%	115%
	Phí trong lĩnh vực Y tế, Dược, Mỹ phẩm, ATTP	251,1	430,0	278,2	65%	111%
	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	502,0	300,0	588,0	196%	117%
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>368,0</b>	<b>611,0</b>	<b>539,0</b>	<b>88%</b>	<b>146%</b>
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>368,0</b>	<b>285,0</b>	<b>456,0</b>	<b>160%</b>	<b>124%</b>
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	368,0	285,0	456,0	160%	124%
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>0,0</b>	<b>326,0</b>	<b>83,0</b>	<b>25%</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	0,0	326,0	83,0	25%	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	0,0	0,0	0,0		
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>31,4</b>	<b>236,0</b>	<b>168,8</b>	<b>72%</b>	<b>538%</b>
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
2	Phí	31,4	236,0	168,8	72%	538%
	Phí trong lĩnh vực Y tế, Dược, Mỹ phẩm, ATTP	0,0	104,0	65,8	63%	
	Phí thẩm định cấp giấy giám định y khoa	25,1	15,0	29,4	196%	117%
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>28.884,5</b>	<b>136.984,6</b>	<b>48.094,3</b>	<b>35%</b>	<b>167%</b>
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>28.608,5</b>	<b>136.689,6</b>	<b>47.812,4</b>	<b>35%</b>	<b>167%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>1.454,9</b>	<b>25.272,2</b>	<b>11.665,0</b>	<b>46%</b>	<b>802%</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.452,5	13.790,4	5.621,3	41%	387%
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2,4	11.481,8	6.043,7	53%	251821%
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>4.127,8</b>	<b>14.186,6</b>	<b>5.538,3</b>	<b>39%</b>	<b>134%</b>
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.594,6	10.300,2	4.509,0	44%	125%

3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	533,3	3.886,4	1.029,3	26%	193%
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>19.391,3</b>	<b>75.591,4</b>	<b>26.802,8</b>	<b>35%</b>	<b>138%</b>
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.954,0	53.588,3	23.840,2	44%	133%
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.437,3	22.003,1	2.962,6	13%	206%
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	<b>3.548,0</b>	<b>13.301,4</b>	<b>3.712,1</b>	<b>28%</b>	<b>105%</b>
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	3.540,0	8.696,0	3.594,6	41%	102%
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	8,0	4.605,4	117,5	3%	1469%
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>0,0</b>	<b>8.000,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0%</b>	
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		8.000,0	0,0	0%	
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>86,4</b>	<b>338,0</b>	<b>94,2</b>	<b>28%</b>	<b>109%</b>
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	86,4	338,0	94,2	28%	109%
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>	<b>276,0</b>	<b>295,0</b>	<b>281,9</b>	<b>96%</b>	<b>102%</b>
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>276,0</b>	<b>295,0</b>	<b>281,9</b>	<b>96%</b>	<b>102%</b>
4.1	Dự án DP, chăm sóc và điều trị HIV năm 2024	276,0	295,0	281,9	96%	102%
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>	<b>0,0</b>		